| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH QUẢNG NINH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1470 /2014/QĐ-UBND | *Quảng Ninh, ngày 08 tháng 7 năm 2014* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc quy định thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

## UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị quyết số 149/2014/2014/NQ-HĐND ngày 31/5/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh "Về việc quy định thu Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh";

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2370/TTr-STC ngày 04/7/2014,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định thu Phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như sau:

1. Đối tượng chịu phí, không chịu phí.

a) Đối tượng chịu phí là nước thải sinh hoạt thải ra môi trường từ các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh được quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013.

b) Đối tượng không chịu phí theo Điều 2, Thông tư số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013, bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội.

- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch.

- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:

+ Các xã thuộc biên giới, miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa (theo quy định của Chính phủ về xã biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa) và hải đảo.

+ Các xã không thuộc đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị.

2. Mức thu phí:

a) Đối với các đối tượng sử dụng nước sạch sinh hoạt của các đơn vị cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh: Mức thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt được tính theo tỷ lệ % trên giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

| STT | Đối tượng | Tỷ lệ thu phí (%) | |
|---|---|---|---|
| | | Thành phố Hạ Long, Cẩm Phả | Huyện, thị xã, thành phố còn lại |
| 1 | Đối với các hộ dân | 10% | 7% |
| 2 | Đối với cơ quan hành chính sự nghiệp; Tổ chức kinh tế, xã hội; Trường học; Bệnh viện; Cơ sở sản xuất; Công trình xây dựng cơ bản và các đối tượng sản xuất vật chất khác; Nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ và điểm du lịch, tàu du lịch | 20% | 10% |

b) Đối với các đối tượng tự khai thác nước sử dụng trên địa bàn tỉnh.

- Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các cá nhân cư trú, hộ gia đình tự khai thác nước sử dụng ở địa bàn đã có hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt theo Phụ lục I đính kèm.

- Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, cá nhân tự khai thác nước sử dụng theo Phụ lục II đính kèm.

3. Người nộp phí, đơn vị thu phí, quản lý và sử dụng tiền phí.

- Người nộp phí: Hộ gia đình, đơn vị, tổ chức, cá nhân có nước thải sinh hoạt thải ra môi trường.

Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thoát nước, đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tiếp nhận được và thải ra môi trường.

- Đơn vị thu phí: Đơn vị cấp nước sạch; UBND xã, phường, thị trấn.

- Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu phí:

+ Đơn vị cấp nước sạch được trích để lại 10% trên tổng số phí thu được để phục vụ công tác thu phí, số còn lại 90% nộp vào ngân sách nhà nước.

+ UBND xã, phường, thị trấn được trích để lại 15% trên tổng số phí thu được để phục vụ công tác thu phí, số còn lại 85% nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 2.** Mức phí nêu trên được áp dụng để tính thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt kể từ ngày 01/7/2014. Từ năm 2015 trở đi, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan thẩm định và trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh mức thu phí đối với đối tượng tự khai thác nước tương ứng với việc thay đổi giá bán nước sạch tại các khu vực trên địa bàn tỉnh để bảo đảm theo đúng quy định của Nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế quy định thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt tại Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 28/6/2007 và Quyết định số 3313/2010/QĐ-UBND ngày 09/11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

**Điều 4.** Các ông (bà): Chánh văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận***:
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 4 (thực hiện);
- Lãnh đạo Văn phòng;
- CV:TM 4,2; TH3;
- TT Thông tin VP;
- Lưu TM4, VP/UB.

T40-QD13.4

**T/M UỶ BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Thành**

**Phụ lục I:**

**MỨC THU PHÍ BVMT ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT THẢI RA TỪ CÁC CÁ NHÂN CƯ TRÚ, HỘ GIA ĐÌNH TỰ KHAI THÁC NƯỚC SỬ DỤNG Ở ĐỊA BÀN ĐÃ CÓ HỆ THỐNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH SINH HOẠT**

*(Kèm theo Quyết định số: 1470 /2014/QĐ-UBND ngày 08 /7/2014 của UBND tỉnh)*

| STT | Địa phương | Đơn vị tính | Mức thu phí |
|---|---|---|---|
| 1 | Thành phố Hạ Long | đồng/người/năm | 25.000 |
| 2 | Thành phố Cẩm Phả | đồng/người/năm | 23.000 |
| 3 | Thành phố Móng Cái | đồng/người/năm | 14.000 |
| 4 | Thành phố Uông Bí | đồng/người/năm | 12.000 |
| 5 | Huyện Vân Đồn | đồng/người/năm | 14.000 |
| 6 | Huyện Hoành Bồ | đồng/người/năm | 13.000 |
| 7 | Thị xã Quảng Yên; Huyện Hải Hà, Tiên Yên, Đầm Hà | đồng/người/năm | 11.000 |
| 8 | Huyện Ba Chẽ, Đông Triều, Bình Liêu, Cô Tô | đồng/người/năm | 10.000 |

**Phụ lục II:**

**MỨC THU PHÍ BVMT ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT THẢI RA TỪ CÁC TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TỰ KHAI THÁC NƯỚC SỬ DỤNG**

*(Kèm theo Quyết định số: 1470 /2014/QĐ-UBND ngày 08 /7/2014 của UBND tỉnh)*

| STT | Địa phương | Đơn vị tính | Địa bàn thành phố Hạ Long, Cẩm Phả | Địa bàn các huyện, thị xã, thành phố còn lại |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Cơ quan nhà nước | Đồng/cơ sở/tháng | 65.000 | 30.000 |
| 2 | Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân) | Đồng/cơ sở/tháng | 270.000 | 120.000 |
| 3 | Trụ sở điều hình, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến | Đồng/cơ sở/tháng | 220.000 | 100.000 |
| 4 | Cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy | Đồng/cơ sở/tháng | 130.000 | 60.000 |
| 5 | Bệnh viện, phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; sơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác. | | | |
| 5.1 | Cơ cở kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ. | | | |
| - | Dưới 10 phòng | Đồng/cơ sở/tháng | 60.000 | 25.000 |
| - | Từ 10 đến dưới 20 phòng | Đồng/cơ sở/tháng | 100.000 | 45.000 |
| - | Từ 20 đến dưới 30 phòng | Đồng/cơ sở/tháng | 210.000 | 95.000 |
| - | Từ 30 đến dưới 40 phòng | Đồng/cơ sở/tháng | 310.000 | 140.000 |
| - | Từ 40 đến dưới 50 phòng | đồng/cơ sở/tháng | 520.000 | 240.000 |
| - | Trên 50 phòng | đồng/cơ sở/tháng | 840.000 | 385.000 |
| 5.2 | Cơ sở nhà hàng, cửa hàng, quán thuộc lĩnh vực kinh doanh ăn uống. | | | |
| - | Kinh doanh dưới 5 bàn ăn (01 bàn cho 06 người) | đồng/cơ sở/tháng | 20.000 | 9.000 |
| - | Kinh doanh từ 5 đến dưới 10 bàn ăn | đồng/cơ sở/tháng | 60.000 | 25.000 |
| - | Kinh doanh trên 10 bàn ăn | đồng/cơ sở/tháng | 100.000 | 45.000 |
| 5.3 | Bệnh viện, phòng khám chữa bệnh, cơ sở đào tạo, nghiên cứu. | | | |
| - | Bệnh viện, cơ sở y tế | | | |
| + | Dưới 100 giường bệnh | đồng/cơ sở/tháng | 600.000 | 25.000 |
| + | Từ 100 đến dưới 250 giường bệnh | đồng/cơ sở/tháng | 1.000.000 | 45.000 |

| STT | Địa phương | Đơn vị tính | Địa bàn thành phố Hạ Long, Cẩm Phả | Địa bàn các huyện, thị xã, thành phố còn lại |
|---|---|---|---|---|
| | Từ 250 đến dưới 700 giường bệnh | đồng/cơ sở/tháng | 2.800.000 | 120.000 |
| + | Trên 700 giường bệnh | đồng/cơ sở/tháng | 4.180.000 | 180.000 |
| - | Cơ sở đào tạo, nghiên cứu | đồng/cơ sở/tháng | 70.000 | 30.000 |
| - | Phòng khám chữa bệnh | đồng/cơ sở/tháng | 25.000 | 10.000 |
| 5.4 | Cơ sở kinh doanh dịch vụ khác | đồng/cơ sở/tháng | 40.000 | 15.000 |
| 6 | Các tổ chức, cá nhân khác | đồng/cơ sở/tháng | 40.000 | 15.000 |